

Số: 352 /VNPD-TCKT
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
BCTC Tổng hợp năm 2019

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình chênh lệch lợi nhuận trước thuế trên BCTC Tổng hợp năm 2019 như sau:

- Lợi nhuận trước thuế năm 2019: 111.787,85 triệu đồng.
- Lợi nhuận trước thuế năm 2018: 198.384,51 triệu đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2019 giảm 43.65% so với năm 2018, nguyên nhân chủ yếu: do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino nên lượng nước về các hồ thủy điện ít, sản lượng điện sản xuất năm 2019 thấp so cùng kỳ năm trước, dẫn đến các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận giảm. Một số chỉ tiêu chính như sau:

CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước	Chênh lệch	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	483.974,83	613.393,02	(129.418,19)	-21,10%
Giá vốn hàng bán	253.654,33	288.959,43	(35.305,10)	-12,22%
Doanh thu hoạt động tài chính	3.544,51	4.612,92	(1.068,41)	-23,16%
Chi phí tài chính	82.049,20	96.322,87	(14.273,67)	-14,82%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.551,40	31.880,72	1.670,67	5,24%
Lợi nhuận khác	(6.476,56)	(2.458,40)	(4.018,16)	163,45%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	111.787,85	198.384,51	(86.596,65)	-43,65%

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khóa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Tùng Phương	Thành viên
Ông Khuất Quang Mậu	Thành viên
Ông Trần Văn Được	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Minh Trung	Trưởng ban
Ông Hồ Quang Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên
Ông Trần Tấn Nhật	Thành viên
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		118.156.921.043	176.635.967.250
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	52.595.417.854	37.260.483.133
111	1. Tiền		52.595.417.854	7.260.483.133
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		62.079.948.990	137.207.477.239
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	35.710.311.548	101.026.698.021
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	25.304.138.831	34.874.047.632
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.285.498.611	1.306.731.586
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(220.000.000)	-
140	III. Hàng tồn kho	7	1.190.441.076	1.750.351.207
141	1. Hàng tồn kho		1.190.441.076	1.750.351.207
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.291.113.123	417.655.671
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	233.710.326	417.403.421
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	252.250
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.057.402.797	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.159.281.973.414	2.300.232.391.160
220	I. Tài sản cố định		2.135.177.342.094	2.271.030.975.401
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.129.961.126.747	2.265.687.577.384
222	- Nguyên giá		3.473.120.216.074	3.436.039.831.502
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.343.159.089.327)	(1.170.352.254.118)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.216.215.347	5.343.398.017
228	- Nguyên giá		6.045.375.838	6.045.375.838
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(829.160.491)	(701.977.821)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		93.042.826	7.916.266.978
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	93.042.826	7.916.266.978
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	1.950.000.000	1.950.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		22.061.588.494	19.335.148.781
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	899.714.676	1.188.720.521
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	21.161.873.818	18.146.428.260
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.277.438.894.457	2.476.868.358.410

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.032.505.826.241	1.212.137.937.241
310	I. Nợ ngắn hạn		558.013.999.076	538.413.984.783
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	15.131.725.644	42.190.373.946
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		24.701.060	102.460.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	9.254.079.404	26.133.922.458
314	4. Phải trả người lao động		9.249.855.325	9.791.900.247
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	30.760.497.441	48.016.088.101
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	78.932.984.736	23.169.505.733
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	414.226.512.884	383.699.993.106
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		433.642.582	5.309.741.192
330	II. Nợ dài hạn		474.491.827.165	673.723.952.458
335	1. Phải trả nội bộ dài hạn		-	1.866.136.844
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	474.491.827.165	671.857.815.614
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.244.933.068.216	1.264.730.421.169
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.244.933.068.216	1.264.730.421.169
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>1.065.896.290.000</i>	<i>1.065.896.290.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.963.476.440	2.963.476.440
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.238.797.163	5.052.019.891
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		70.151.343.720	18.050.187.009
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		100.683.160.893	172.768.447.829
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>3.887.345.856</i>	<i>3.038.212.413</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>96.795.815.037</i>	<i>169.730.235.416</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.277.438.894.457	2.476.868.358.410



Lê Tuyên Quang
Người lập biểu



Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	483.974.828.883	613.393.015.055
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		483.974.828.883	613.393.015.055
11	3. Giá vốn hàng bán	22	253.654.333.655	288.959.432.668
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		230.320.495.228	324.433.582.387
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.544.508.817	4.612.917.221
22	6. Chi phí tài chính	24	82.049.198.805	96.322.872.787
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		81.765.137.780	96.184.745.537
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33.551.396.092	31.880.724.505
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		118.264.409.148	200.842.902.316
31	9. Thu nhập khác	26	369.633.976	698.380.369
32	10. Chi phí khác	27	6.846.189.604	3.156.776.327
40	11. Lợi nhuận khác		(6.476.555.628)	(2.458.395.958)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		111.787.853.520	198.384.506.358
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	14.992.038.483	24.091.393.083
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>96.795.815.037</u>	<u>174.293.113.275</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	908	1.592

Lê Tuyên Quang
Người lập biểu

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		597.186.871.912	614.838.034.595
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(12.360.195.352)	(9.871.207.978)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(32.799.055.939)	(30.454.515.697)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(77.029.102.414)	(96.218.806.963)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.732.190.809)	(23.460.987.159)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.875.720.603	1.453.211.783
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(139.180.590.569)	(150.665.701.897)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		314.961.457.432	305.620.026.684
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(74.972.305.319)	(42.454.762.981)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		308.820.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.567.017.922	4.816.116.817
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(73.096.467.397)	(37.638.646.164)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		264.033.487.608	33.068.365.157
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(428.771.062.342)	(310.931.286.540)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(61.792.404.339)	(97.489.425.844)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(226.529.979.073)	(375.352.347.227)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		15.335.010.962	(107.370.966.707)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		37.260.483.133	144.631.535.227
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(76.241)	(85.387)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	52.595.417.854	37.260.483.133



Lê Tuyên Quang
Người lập biểu



Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 15 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.065.896.290.000 đồng; tương đương 106.589.629 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, do ảnh hưởng hiệu ứng ELNINO nên tình hình thủy văn không thuận lợi cho hoạt động thủy điện, nhất là tại tỉnh Nghệ An làm cho sản lượng điện của Nhà máy thủy điện Khe Bô chỉ đạt 309 triệu kWh (trong khi năm trước đạt 449 triệu kWh). Vì vậy, tổng doanh thu năm nay của Công ty chỉ đạt 483,97 tỷ, giảm hơn 129,42 tỷ so với năm trước (tương ứng với tỷ lệ giảm khoảng 21%). Điều này dẫn đến Lợi nhuận trước thuế TNDN của Công ty năm nay giảm mạnh so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bô	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm

tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty đã thực hiện tạm tăng nguyên giá TSCĐ của Nhà máy Khe Bó đối với các tài sản đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2013 theo dự toán được phê duyệt. Năm 2018, trên cơ sở ý kiến của Kiểm toán Nhà nước và hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018, Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định tại nhà máy này theo chi phí đầu tư XDCB thực tế bao gồm cả giá trị bồi thường, di dân và tái định cư đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu theo khối lượng thi công thực tế của từng hạng mục.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 - 66 năm
- Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bô được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo hoặc miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức ưu đãi miễn thuế 2 năm và được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo; năm 2019 là năm thứ 3 Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN.

Mức giảm thuế nêu trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập phát sinh tại Nhà máy thủy điện Khe Bô;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động khác.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	468.082.670	327.882.730
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn ⁽¹⁾	52.127.335.184	6.932.600.403
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	52.595.417.854	37.260.483.133

⁽¹⁾ Trong đó, tại ngày 31/12/2019 bao gồm khoản tiền 32.600.000.000 VND gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính, là số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu chưa giải ngân hết.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Mua bán điện	34.704.757.363	-	99.235.328.887	-
- Phải thu khách hàng khác	1.005.554.185	(220.000.000)	1.791.369.134	-
	35.710.311.548	(220.000.000)	101.026.698.021	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	35.439.880.527	-	100.194.898.308	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hội đồng bồi thường, GPMB dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Khe Bó ⁽ⁱ⁾	22.658.913.364	-	32.022.446.621	-
- Trả trước cho người bán khác	2.645.225.467	-	2.851.601.011	-
	25.304.138.831	-	34.874.047.632	-

⁽ⁱ⁾ Trong năm, Công ty đã điều chỉnh giảm công nợ ứng trước cho Hội đồng bồi thường, GPMB Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Khe Bó tương ứng với phần chi phí bồi thường, di dân đã hoàn thiện hồ sơ quyết toán (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 16).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	518.693.500	-	428.200.000	-
Phải thu khác	766.805.111	-	878.531.586	-
- <i>Lãi tiền gửi</i>	<i>1.469.188</i>	-	<i>17.589.041</i>	-
- <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>136.500.000</i>	-	-	-
- <i>Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai</i>	<i>228.110.340</i>	-	<i>558.247.666</i>	-
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>400.725.583</i>	-	<i>302.694.879</i>	-
	1.285.498.611	-	1.306.731.586	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	664.538.596	-	528.341.095	-
Công cụ, dụng cụ	38.644.710	-	32.814.064	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	487.257.770	-	1.189.196.048	-
- <i>Chi phí của Trung tâm Tư vấn Thiết kế</i>	<i>487.257.770</i>	-	<i>1.189.196.048</i>	-
	1.190.441.076	-	1.750.351.207	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	96.370.634	102.202.798
- Các khoản khác	137.339.692	315.200.623
	233.710.326	417.403.421
b) Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần ⁽ⁱ⁾	867.902.987	888.125.963
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	258.178.973
- Các khoản khác	31.811.689	42.415.585
	899.714.676	1.188.720.521

⁽ⁱ⁾ Chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn 66 năm tại Nhà máy thủy điện Bắc Bình.

9. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó	17.875.534.802	-	18.146.428.260	-
- Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	3.286.339.016	-	-	-
	21.161.873.818	-	18.146.428.260	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.800.682.100.610	1.620.593.730.361	12.341.289.888	2.422.710.643	3.436.039.831.502
- Đầu tư XDCB hoàn thành	43.117.113.952	6.800.558.606	-	1.729.899.006	51.647.571.564
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán được duyệt	(3.263.756.209)	(10.238.682.944)	(134.786.813)	-	(13.637.225.966)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34.250.000)	(895.711.026)	-	(929.961.026)
Số dư cuối năm	1.840.535.458.353	1.617.121.356.023	11.310.792.049	4.152.609.649	3.473.120.216.074
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	494.675.243.361	668.294.119.108	6.612.581.670	770.309.979	1.170.352.254.118
- Khấu hao trong năm	82.852.911.736	89.310.814.789	951.738.504	621.331.206	173.736.796.235
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34.250.000)	(895.711.026)	-	(929.961.026)
Số dư cuối năm	577.528.155.097	757.570.683.897	6.668.609.148	1.391.641.185	1.343.159.089.327
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.306.006.857.249	952.299.611.253	5.728.708.218	1.652.400.664	2.265.687.577.384
Tại ngày cuối năm	1.263.007.303.256	859.550.672.126	4.642.182.901	2.760.968.464	2.129.961.126.747

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.114.327.177.102 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 131.895.929.798 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 30.458.541 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
Số dư cuối năm	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	456.587.315	153.575.916	91.814.590	701.977.821
- Khấu hao trong năm	87.238.260	39.944.410	-	127.182.670
Số dư cuối năm	543.825.575	193.520.326	91.814.590	829.160.491
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.227.885.168	115.512.849	-	5.343.398.017
Tại ngày cuối năm	5.140.646.908	75.568.439	-	5.216.215.347

⁽ⁱ⁾ Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, Nhà máy Thủy điện Khe Bó và Hà Nội được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.140.646.908 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 91.814.590 VND.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Nhà ở và làm việc của CBCNV Nhà máy Khe Bó	-	7.263.238.288
- Thiết bị quan trắc Nhà máy thủy điện Khe Bó	-	436.779.500
- Công trình khác	93.042.826	216.249.190
	93.042.826	7.916.266.978

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày đầu năm và cuối năm là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn có trụ sở tại xã Hương Lạc, huyện Lạc Giang, tỉnh Bắc Giang với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tương ứng là 7,46%, hoạt động chính là sản xuất điện năng. Khoản đầu tư này không có dấu hiệu tổn thất và vì thế Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
- Tổng Công ty 36 - CTCP	2.150.047.582	2.150.047.582	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	1.533.311.832	1.533.311.832	10.437.529.475	10.437.529.475
- Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	858.660.000	858.660.000	5.142.705.311	5.142.705.311
- Phải trả cho các đối tượng khác	10.589.706.230	10.589.706.230	26.610.139.160	26.610.139.160
	15.131.725.644	15.131.725.644	42.190.373.946	42.190.373.946

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.377.602.323	43.070.068.426	46.860.808.789	-	586.861.960
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.682.749.529	14.992.038.483	23.732.190.809	2.057.402.797	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.412.174.653	2.425.331.465	2.735.758.160	-	1.101.747.958
Thuế tài nguyên	-	3.206.452.353	37.285.242.016	39.453.988.735	-	1.037.705.634
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.113.218	2.113.218	-	-
Các loại thuế khác	-	6.011.190.000	4.510.982.903	6.016.865.903	-	4.505.307.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.443.753.600	15.758.387.284	18.179.684.032	-	2.022.456.852
	-	26.133.922.458	118.044.163.795	136.981.409.646	2.057.402.797	9.254.079.404

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính sẽ bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	5.327.585.733	310.262.486
- Trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó ⁽ⁱ⁾	22.269.127.256	45.041.162.900
- Chi phí sửa chữa lớn	1.185.465.390	2.119.220.115
- Chi phí phải trả khác	1.978.319.062	545.442.600
	30.760.497.441	48.016.088.101

⁽ⁱ⁾ Theo hướng dẫn tại Công văn số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty thực hiện trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu khối lượng để tạm tăng giá trị tài sản cố định đối với Nhà máy Thủy điện Khe Bó. Cơ sở trích trước dựa trên các hồ sơ phê duyệt quyết toán đền bù, biên bản kiểm tra hiện trường xác nhận khối lượng thi công, các hồ sơ ký kết và đánh giá kỹ thuật với nhà thầu. Trong năm, Công ty thực hiện giảm trích chi phí bồi thường, di dân phần đã hoàn thiện hồ sơ quyết toán tương ứng với khoản giảm công nợ ứng trước cho Hội đồng bồi thường, GPMB Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Khe Bó (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 5).

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	45.172.302	23.197.891
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	77.887.812.434	23.146.307.842
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	77.138.819.470	21.682.631.909
- Phải trả nợ Hội đồng bồi thường, GPMB (Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Khe Bó) tiền vay vốn tạm thời	-	1.000.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	748.992.964	463.675.933
	78.932.984.736	23.169.505.733

18. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	4.599.993.106	4.599.993.106	63.359.001.947	49.671.062.342	18.287.932.711	18.287.932.711
Vay dài hạn đến hạn trả	379.100.000.000	379.100.000.000	395.938.580.173	379.100.000.000	395.938.580.173	395.938.580.173
	383.699.993.106	383.699.993.106	459.297.582.120	428.771.062.342	414.226.512.884	414.226.512.884
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.050.957.815.614	1.050.957.815.614	674.485.661	379.100.000.000	672.532.301.275	672.532.301.275
Trái phiếu thường	-	-	197.898.106.063	-	197.898.106.063	197.898.106.063
	1.050.957.815.614	1.050.957.815.614	198.572.591.724	379.100.000.000	870.430.407.338	870.430.407.338
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(379.100.000.000)	(379.100.000.000)	(395.938.580.173)	(379.100.000.000)	(395.938.580.173)	(395.938.580.173)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	671.857.815.614	671.857.815.614			474.491.827.165	474.491.827.165

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức	31/12/2019	01/01/2019
				đảm bảo	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	18.287.932.711	4.599.993.106
					18.287.932.711	4.599.993.106

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
						VND	VND
Vay dài hạn						672.532.301.275	1.050.957.815.614
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh						120.000.000.000	132.000.000.000
+ <i>Hợp đồng tín dụng số 5471/16/TD-TT/X.4 ngày 12/01/2017</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	<i>Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó</i>	2026	<i>Thế chấp⁽ⁱ⁾</i>	120.000.000.000	132.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An						327.466.301.476	655.466.301.476
+ <i>Hợp đồng số 70/2008/HĐTD ngày 08/03/2008 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung</i>	VND	<i>6,9%/năm</i>	<i>Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó</i>	2020	<i>Thế chấp⁽ⁱ⁾</i>	327.466.301.476	655.466.301.476
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ						169.200.000.000	187.200.000.000
+ <i>Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTD ngày 26/08/2015</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	<i>Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó</i>	2025	<i>Thế chấp⁽ⁱ⁾</i>	169.200.000.000	187.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội						55.865.999.799	76.291.514.138
+ <i>Hợp đồng 93 -21.08.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 03/12/2015</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	<i>Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó</i>	2025	<i>Thế chấp⁽ⁱ⁾</i>	35.393.721.102	41.393.721.102
+ <i>Hợp đồng 155-26.11.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 18/12/2015</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	<i>Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Bắc Bình</i>	2020	<i>Thế chấp⁽ⁱ⁾</i>	20.472.278.697	34.897.793.036
Trái phiếu thường						197.898.106.063	-
+ <i>Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong⁽ⁱⁱ⁾</i>	VND			2022	<i>Thế chấp⁽ⁱ⁾</i>	197.898.106.063	-
						870.430.407.338	1.050.957.815.614
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(395.938.580.173)	(379.100.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						474.491.827.165	671.857.815.614

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

⁽ⁱⁱ⁾ Thực hiện Nghị quyết số 400/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty đã triển khai các thủ tục để phát hành trái phiếu riêng lẻ. Ngày 18/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành nghị quyết số 719/NQ-VNPD-HĐQT thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2019 với một số thông tin cơ bản sau:

- Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam;
- Địa điểm phát hành: Việt Nam;
- Số lượng dự kiến phát hành: 2.000 trái phiếu, chia làm 2 đợt;
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu, tương đương 200.000.000.000 VND;
- Hình thức: Trái phiếu không chuyển đổi, được bảo đảm bằng tài sản;
- Phương thức phát hành: Phát hành trái phiếu riêng lẻ thông qua đại lý phát hành cho dưới 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
- Mục đích sử dụng tiền thu được: Tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty; thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty;
- Giá phát hành: 100% mệnh giá;
- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất 9,5% cho kỳ 06 tháng đầu tiên kể từ ngày phát hành đợt 1; lãi suất cho các kỳ sau được xác định bằng tổng lãi suất trung bình cộng của mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng (+) 3,5%/năm;
- Ngày đáo hạn: Ngày tròn 36 tháng kể từ ngày phát hành đợt 1.

Trong năm, Công ty đã phát hành thành công toàn bộ lô trái phiếu này thu về số tiền 200.000.000.000 VND, chi phí phát hành là 2.101.893.937 VND.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.024.930.980.000	2.963.476.440	3.925.008.073	11.068.256.211	162.196.387.874	1.205.084.108.598
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	174.293.113.275	174.293.113.275
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(102.493.098.000)	(102.493.098.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	40.965.310.000	-	-	-	(40.965.310.000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.108.942.616	(8.108.942.616)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.590.824.845)	(7.590.824.845)
Tạm trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	(4.562.877.859)	(4.562.877.859)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển mua tài sản cố định	-	-	1.127.011.818	(1.127.011.818)	-	-
Số dư cuối năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.052.019.891	18.050.187.009	172.768.447.829	1.264.730.421.169
Số dư đầu năm nay	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.052.019.891	18.050.187.009	172.768.447.829	1.264.730.421.169
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	96.795.815.037	96.795.815.037
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(117.248.591.900)	(117.248.591.900)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	52.287.933.983	(52.287.933.983)	-
Trích lập quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(311.133.333)	(311.133.333)
Giảm quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	966.557.243	966.557.243
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển mua tài sản cố định	-	-	186.777.272	(186.777.272)	-	-
Số dư cuối năm nay	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.238.797.163	70.151.343.720	100.683.160.893	1.244.933.068.216

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 400/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019, Công ty thực hiện công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh năm 2018 sau thuế (1)		169.730.235.416
Lợi nhuận các năm trước để lại (2)		3.038.212.413
Tổng lợi nhuận được phân phối (3)=(1)+(2)	100%	172.768.447.829
- Trích khen thưởng, phúc lợi ⁽ⁱ⁾	2%	3.596.320.616
- Trích thưởng ban điều hành	0%	311.133.333
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30%	52.287.933.983
- Chi trả cổ tức	68%	117.248.591.900
<i>(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.100 VND)</i>		

⁽ⁱ⁾: Trong năm 2018, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng số tiền là 4.562.877.859, cao hơn so với số được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 966.557.243 VND, Công ty đã thực hiện giảm khoản trích này trong năm 2019.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Phát điện 1	390.622.360.000	36,65%	390.622.360.000	36,65%
- Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25%	34.611.010.000	3,25%
- Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61%	113.116.570.000	10,61%
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	182.992.810.000	17,17%	182.992.810.000	17,17%
- Cổ đông khác	344.553.540.000	32,32%	344.553.540.000	32,32%
Cộng	1.065.896.290.000	100%	1.065.896.290.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	1.065.896.290.000	1.024.930.980.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	40.965.310.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	21.682.631.909	16.678.959.753
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	117.248.591.900	143.458.408.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	117.248.591.900	143.458.408.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	61.792.404.339	97.489.425.844
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	61.792.404.339	97.489.425.844
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	-	40.965.310.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	40.965.310.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	77.138.819.470	21.682.631.909

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	70.151.343.720	18.050.187.009
	75.390.140.883	23.102.206.900

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Tên khu đất	Văn bản pháp lý	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn
1	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	13.694,90	Xây dựng văn phòng làm việc	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/2/2064. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
2	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	725.969,90	Xây dựng văn phòng làm việc và nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/2/2076. Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê.
3	Nhà máy thủy điện Khe Bó, xã Tam Quang, huyện Trương Dương, tỉnh Nghệ An	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp.	673.497,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 08/08/2057. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
4	Nhà máy thủy điện Nậm Má, xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 132604 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.	77.690,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 14/07/2058. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	1.620,00	2.367,45

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	483.518.623.125	613.393.015.055
- Nhà máy Nậm Mả	12.529.082.145	10.612.363.613
- Nhà máy Bắc Bình	103.630.103.434	110.275.732.787
- Nhà máy Khe Bó	367.359.437.546	492.504.918.655
Doanh thu khác	456.205.758	-

483.974.828.883 **613.393.015.055**

Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 34)

483.460.608.782 **613.329.321.555**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của bán điện thương phẩm	253.654.333.655	288.959.432.668
- Nhà máy Nậm Mả	6.282.156.709	6.112.219.058
- Nhà máy Bắc Bình	54.958.335.014	61.311.617.188
- Nhà máy Khe Bó	192.413.841.932	221.535.596.422

253.654.333.655 **288.959.432.668**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.550.898.069	4.515.417.221
Cổ tức, lợi nhuận được chia	136.500.000	97.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.857.110.748	-

3.544.508.817 **4.612.917.221**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	81.765.137.780	96.184.745.537
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.773.144	135.807.250
Chi phí tài chính khác	281.287.881	2.320.000

82.049.198.805 **96.322.872.787**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	716.817.427	747.685.279
Chi phí nhân công	18.671.305.019	19.831.888.775
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	250.436.136	264.632.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.910.027.490	2.945.143.007
Thuế, phí và lệ phí	147.979.822	112.033.557
Chi phí dự phòng	220.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.058.842.147	1.112.012.816
Chi phí khác bằng tiền	7.575.988.051	6.867.329.002
	33.551.396.092	31.880.724.505

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	301.700.000	253.909.088
Thu từ thanh lý, nhượng bán vật tư, công cụ	-	435.786.281
Các khoản khác	67.933.976	8.685.000
	369.633.976	698.380.369

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán vật tư, công cụ	-	29.763.638
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	540.000.000	564.434.689
Hỗ trợ khắc phục bão lụt tại huyện Tương Dương	6.186.657.769	2.562.578.000
Các khoản khác	119.531.835	-
	6.846.189.604	3.156.776.327

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	111.787.853.520	198.384.506.358
Các khoản điều chỉnh tăng	624.369.768	620.826.411
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	540.000.000	564.434.689
- <i>Các khoản không được trừ khác</i>	84.369.768	56.391.722
Các khoản điều chỉnh giảm	136.500.000	97.500.000
- <i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i>	136.500.000	97.500.000
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	112.275.723.288	198.907.832.769
- <i>Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)</i>	37.644.661.544	42.006.098.057
- <i>Thu nhập ưu đãi 50% thuế TNDN tại Nhà máy Khe Bó</i>	74.631.061.744	156.901.734.712
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.992.038.483	24.091.393.083
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông	7.528.932.309	8.401.219.612
- Chi phí thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Khe Bó	7.463.106.174	15.690.173.471
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.682.749.529	6.052.343.605
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(23.732.190.809)	(23.460.987.159)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(2.057.402.797)	6.682.749.529

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	96.795.815.037	174.293.113.275
Các khoản điều chỉnh :	-	(4.562.877.859)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(4.562.877.859)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	96.795.815.037	169.730.235.416
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	106.589.629	106.589.629
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	908	1.592

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm nay.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	985.780.719	1.040.313.724
Chi phí nhân công	33.758.273.297	33.635.857.958
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	973.103.182	467.977.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	173.863.978.905	179.357.790.197
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.374.385.256	15.098.950.201
Chi phí dự phòng	220.000.000	-
Thuế, phí và lệ phí	57.711.188.122	75.138.367.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.316.981.386	5.018.638.535
Chi phí khác bằng tiền	10.300.100.602	11.086.631.099
	286.503.791.469	320.844.526.173

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.595.417.854	-	37.260.483.133	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.995.810.159	(220.000.000)	102.333.429.607	-
	89.591.228.013	(220.000.000)	139.593.912.740	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	888.718.340.049	1.055.557.808.720
Phải trả người bán, phải trả khác	94.064.710.380	65.359.879.679
Chi phí phải trả	30.760.497.441	49.882.224.945
	1.013.543.547.870	1.170.799.913.344

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.595.417.854	-	-	52.595.417.854
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.775.810.159	-	-	36.775.810.159
Cộng	89.371.228.013	-	-	89.371.228.013
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.260.483.133	-	-	37.260.483.133
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.333.429.607	-	-	102.333.429.607
Cộng	139.593.912.740	-	-	139.593.912.740

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	414.226.512.884	410.897.827.165	63.594.000.000	888.718.340.049
Phải trả người bán, phải trả khác	94.064.710.380	-	-	94.064.710.380
Chi phí phải trả	30.760.497.441	-	-	30.760.497.441
	539.051.720.705	410.897.827.165	63.594.000.000	1.013.543.547.870
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	383.699.993.106	548.857.815.614	123.000.000.000	1.055.557.808.720
Phải trả người bán, phải trả khác	65.359.879.679	-	-	65.359.879.679
Chi phí phải trả	49.882.224.945	-	-	49.882.224.945
	498.942.097.730	548.857.815.614	123.000.000.000	1.170.799.913.344

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	64.033.487.608	33.068.365.157
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	200.000.000.000	-

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		483.460.608.782	613.329.321.555
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	470.989.540.980	602.780.651.442
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.471.067.802	10.548.670.113

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		35.439.880.527	100.194.898.308
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	34.704.757.363	99.235.328.887
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	735.123.164	959.569.421

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	3.322.956.913	2.579.373.778

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Tuyển Quang
Người lập biểu



Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020